# BỘ TÀI CHÍNH - BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

| BỘ TÀI CHÍNH - BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 99/2014/TTLT-BTC-BGTVT | *Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2014* |

## THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
## Quy định Bảng giá tài sản hạ tầng đường bộ

*Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;*

*Trên cơ sở ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng (tại Công văn số 1428/BXD-KTXD ngày 25/6/2014), Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định Bảng giá tài sản hạ tầng đường bộ.*

### Chương I
### QUY ĐỊNH CHUNG

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này quy định giá tài sản hạ tầng đường bộ quy định tại Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 10/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (sau đây gọi chung là Nghị định số 10/2013/NĐ-CP) hiện có đến trước ngày 01 tháng 3 năm 2013, làm cơ sở để xác định giá trị tài sản hạ tầng đường bộ mà Nhà nước đã giao cho từng cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý theo quy định của pháp luật.

2. Đối với tài sản hạ tầng đường bộ hoàn thành đưa vào sử dụng từ ngày 01 tháng 3 năm 2013 về sau thì nguyên giá tài sản hạ tầng đường bộ để ghi sổ hạch toán là giá trị quyết toán dự án hoàn thành được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan quản lý nhà nước về tài sản hạ tầng đường bộ.

2. Cơ quan, đơn vị được Nhà nước giao trực tiếp quản lý tài sản hạ tầng đường bộ quy định tại Điều 18 Nghị định số 10/2013/NĐ-CP, gồm:

a) Cục Quản lý đường bộ hoặc cơ quan, đơn vị được Bộ, cơ quan trung ương giao trực tiếp quản lý tài sản hạ tầng đường bộ;

b) Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

c) Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

d) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

3. Các đối tượng khác có liên quan.

**Điều 3. Nguyên tắc áp dụng Bảng giá tài sản hạ tầng đường bộ**

1. Bảng giá tài sản hạ tầng đường bộ quy định tại Thông tư này áp dụng để xác định giá trị tài sản hạ tầng đường bộ hiện có đến trước ngày 01 tháng 3 năm 2013 tại các cơ quan, đơn vị được Nhà nước giao trực tiếp quản lý.

2. Giá trị tài sản hạ tầng đường bộ xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều này được sử dụng làm nguyên giá để ghi sổ hạch toán tài sản hạ tầng đường bộ theo quy định tại Mục 2 Chương III Nghị định số 10/2013/NĐ-CP.

3. Không sử dụng giá quy định tại Bảng giá tài sản hạ tầng đường bộ để lập dự toán, quyết toán dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp cải tạo tài sản hạ tầng đường bộ hoặc vào các mục đích chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn liên doanh bằng giá trị tài sản hạ tầng đường bộ.

## Chương II
## QUY ĐỊNH CỤ THỂ

**Điều 4. Giá tài sản hạ tầng đường bộ**

1. Bảng giá đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường (bao gồm cả cầu đường bộ dài dưới 25m, cống):

a) Bảng giá đường cao tốc

Đơn vị tính: triệu đồng/km

| Đường cao tốc | Đơn giá | | |
|---|---|---|---|
| | Khu vực đồng bằng | Khu vực trung du | Khu vực miền núi |
| 06 làn xe | 228.800 | 205.900 | - |
| 04 làn xe | 176.000 | 158.400 | 140.800 |

b) Bảng giá đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã

Đơn vị tính: triệu đồng/km

| Cấp đường | Đơn giá | | |
|---|---|---|---|
| | Khu vực đồng bằng | Khu vực trung du | Khu vực miền núi |
| Cấp I | 74.900 | - | - |
| Cấp II | 54.000 | 58.100 | - |
| Cấp III | 28.100 | 31.100 | 33.600 |
| Cấp IV | 20.400 | 21.500 | 29.200 |
| Cấp V | 14.200 | 15.000 | 16.400 |
| Cấp VI (Cấp AH) | 7.500 | 10.200 | 14.400 |

c) Bảng giá đường đô thị

Đơn vị tính: triệu đồng/km

| Đường đô thị | Đơn giá | | |
|---|---|---|---|
| | Đường phố chính | Đường phố gom | Đường phố nội bộ |
| Đô thị đặc biệt | 216.100 | 112.600 | 81.800 |
| Đô thị loại I | 129.600 | 67.500 | 49.100 |
| Đô thị loại II | 97.200 | 50.600 | 36.800 |
| Đô thị loại III | 77.800 | 40.500 | 29.400 |
| Đô thị loại IV | 51.900 | 27.000 | 19.600 |
| Đô thị loại V | 43.200 | 22.500 | 16.300 |

2. Bảng giá cầu đường bộ dài từ 25m trở lên và các công trình phụ trợ gắn liền với cầu đường bộ

Đơn vị tính: triệu đồng/$m^2$

| Loại cầu | Đơn giá |
|---|---|
| 1. Cầu có chiều dài nhịp <= 15m | |
| - Cầu bản mố nhẹ, móng nông | 24 |
| - Cầu dầm T bê tông cốt thép thường, móng nông | 23 |
| - Cầu dầm T bê tông cốt thép thường, móng cọc bê tông cốt thép | 30 |
| - Cầu dầm bản bê tông cốt thép dự ứng lực, móng nông | 28 |
| - Cầu dầm bản bê tông cốt thép dự ứng lực, móng cọc bê tông cốt thép | 36 |

| Loại cầu | Đơn giá |
|---|---|
| 2. Cầu có chiều dài nhịp >15m | |
| - Cầu dầm I, T, Super T bê tông cốt thép dự ứng lực, móng nông | 32 |
| - Cầu dầm bản bê tông cốt thép dự ứng lực, móng nông | 34 |
| - Cầu dầm I, T, Super T bê tông cốt thép dự ứng lực, móng cọc bê tông cốt thép | 39 |
| - Cầu dầm bản bê tông cốt thép dự ứng lực, móng cọc bê tông cốt thép | 45 |
| - Cầu dầm hộp bê tông cốt thép dự ứng lực | 52 |
| - Cầu vượt qua đường dành cho người đi bộ | 95 |

3. Bảng giá hầm đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với hầm đường bộ

Đơn vị tính: triệu đồng/$m^2$

| Cấp hầm | Đơn giá | |
|---|---|---|
| | Hầm đường ô tô | Hầm dành cho người đi bộ |
| Cấp I | 179 | 118 |
| Cấp II | 149 | 107 |
| Cấp III | 142 | 97 |
| Cấp IV | 121 | 88 |

Đơn giá quy định tại Bảng này tính cho một mét vuông đường thuộc hầm đường bộ.

4. Bảng giá bến phà đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với bến phà đường bộ

Đơn vị tính: triệu đồng/$m^2$

| Cấp bến phà | Đơn giá |
|---|---|
| Cấp I | 7 |
| Cấp II | 6 |
| Cấp III | 5,5 |
| Cấp IV | 5 |
| Cấp V | 4,5 |
| Cấp VI | 4 |